

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin là công ty cổ phần tiền thân là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/06/2007 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, Giám đốc,... đã được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 19. Theo đó, số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi thành mã số doanh nghiệp số 0100101298 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 31/08/2015.

Công ty có trụ sở tại: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 01/08/2018
- Ông Vũ Văn Long	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm ngày 01/08/2018
- Bà Nguyễn Đoàn Trang	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Bà Nguyễn Quỳnh Phương	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Ủy viên Hội đồng quản trị	

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Nguyễn Đoàn Trang	Giám đốc	
- Ông Trần Tất Thành	Phó Giám đốc	
- Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/02/2019
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Giám đốc	

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Đoàn Trang - Chức danh: Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hoàng Văn Kiệm	Trưởng ban Kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2018
- Bà Lê Thị Minh Hồng	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 26/04/2018
- Bà Lê Thị Minh Hồng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27/04/2018
- Ông Phan Thành Chung	Thành viên	
- Ông Nguyễn Mạnh Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2018

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Thay mặt cho HĐQT và Ban Giám đốc



Giám đốc

Nguyễn Đoàn Trang

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin được lập ngày 26/03/2019 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Phạm Tiến Hùng - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0752-2018-038-1

Lê Thị Minh Hồng - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		475.285.288.636	730.877.231.208
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	96.902.827.263	119.435.320.197
1. Tiền	111		60.537.945.584	49.935.320.197
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.364.881.679	69.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		263.745.884.099	358.360.592.149
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	230.475.436.773	348.161.847.300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		995.198.034	3.716.401.327
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		43.147.411.460	16.389.533.315
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.590.087.752	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	1.151.486.886	1.146.580.241
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(15.613.736.806)	(11.053.770.034)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	113.106.787.597	243.157.853.020
1. Hàng tồn kho	141		113.106.787.597	243.157.853.020
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.529.789.677	9.923.465.842
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	410.144.750	600.453.838
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	9.323.012.004
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.119.644.927	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.856.497.992	27.949.065.882
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.565.491.770	2.695.170.725
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.058.834.477	2.192.380.497
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	506.657.293	502.790.228
II. Tài sản cố định	220		3.897.189.460	4.582.161.733
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	3.870.452.001	4.537.757.610
Nguyên giá	222		10.955.308.771	10.683.158.771
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.084.856.770)	(6.145.401.161)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	26.737.459	44.404.123
Nguyên giá	228		607.050.000	607.050.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(580.312.541)	(562.645.877)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		136.363.636	136.363.636
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		136.363.636	136.363.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.257.453.126	20.535.369.788
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	20.257.453.126	20.535.369.788
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		502.141.786.628	758.826.297.090

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		453.681.415.689	713.283.302.509
I. Nợ ngắn hạn	310		453.681.415.689	713.283.302.509
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	213.228.276.991	350.165.513.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		314.089.481	5.003.551.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	5.588.232.646	1.485.055.431
4. Phải trả người lao động	314		9.269.288.073	5.762.783.909
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	750.902.356	1.088.893.609
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	666.326.493	344.572.261
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	204.385.384.656	323.403.245.204
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	12.724.397.014	19.339.674.298
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.754.517.979	6.690.013.287
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.460.370.939	45.542.994.581
I. Vốn chủ sở hữu	410		48.460.370.939	45.542.994.581
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	15.972.542.649	15.185.997.985
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.972.542.649	15.185.997.985
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	22.206.923.432	20.214.068.533
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.280.904.858	10.142.928.063
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	17.603.445
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.280.904.858	10.125.324.618
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		502.141.786.628	758.826.297.090

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

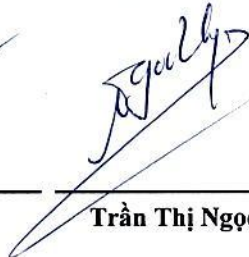
Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trịnh Đăng Thuận



Trần Thị Ngọc Uyển



Nguyễn Đoàn Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.425.023.150.903	1.327.078.436.778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		360.064.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.424.663.086.903	1.327.078.436.778
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.235.250.974.101	1.124.314.175.088
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		189.412.112.802	202.764.261.690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.029.152.182	3.075.343.891
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	22.359.319.407	19.118.041.507
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.046.704.298	18.858.513.757
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	130.902.602.943	149.760.520.994
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	29.553.181.199	26.696.816.049
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.626.161.435	10.264.227.031
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.520.620.858	1.428.511.542
12. Chi phí khác	32	VI.6	2.671.774	506.367.458
13. Lợi nhuận khác	40		1.517.949.084	922.144.084
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.144.110.519	11.186.371.115
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.641.738.426	2.704.340.199
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.502.372.093	8.482.030.916

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

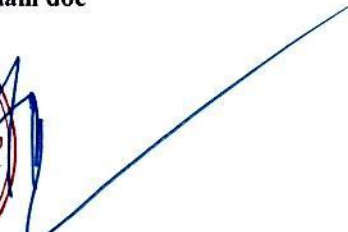
Giám đốc



Trịnh Đăng Thuận



Trần Thị Ngọc Uyên

Nguyễn Đoàn Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.144.110.519	11.186.371.115
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		957.122.273	708.232.445
- Các khoản dự phòng	03		(2.055.310.512)	8.136.100.154
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		198.476.317	(262.711.717)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.722.325.075)	(1.923.136.233)
- Chi phí lãi vay	06		16.046.704.298	18.858.513.757
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		23.568.777.820	36.703.369.521
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		100.285.979.571	(101.177.929.370)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		130.051.065.423	8.754.028.811
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(134.028.722.608)	169.494.489.110
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		468.225.750	342.072.638
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.233.272.028)	(18.773.327.307)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.590.847.868)	(3.019.863.560)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		605.813.521	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.191.303.593)	(3.179.635.383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		96.935.715.988	89.143.204.460
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(272.150.000)	(2.941.057.746)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	(254.900.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(655.325.201)	(3.051.819.483)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.441.869.865	1.115.996.379
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.602.665.579	1.767.069.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.117.060.243	(3.364.711.532)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		611.654.117.162	736.767.718.540
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(730.685.372.416)	(729.483.234.072)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.571.036.800)	(3.505.269.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(122.602.292.054)	3.779.214.868
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(22.549.515.823)	89.557.707.796
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		119.435.320.197	29.876.074.168
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17.022.889	1.538.233
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		96.902.827.263	119.435.320.197

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trịnh Đăng Thuận

Trần Thị Ngọc Uyên

Nguyễn Đoàn Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin là Công ty cổ phần tiền thân là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/06/2007 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, Giám đốc,... đã được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 19. Theo đó, số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi thành mã số doanh nghiệp số 0100101298 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 31/08/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính là:

- Hoạt động kinh doanh dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Đại lý bán vé máy bay;
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô; Vận chuyển du lịch; vận chuyển khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Kinh doanh vật tư y tế, kinh doanh trực tiếp vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị phục vụ du lịch, sản xuất và đời sống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch, chi tiết: Dịch vụ du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và ngoài nước;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác, chi tiết: Thi công đào lò và khai thác than lò chợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2018

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính 2018, không có đặc điểm hoạt động nào ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hà Nội	Số 226, Lê Duẩn, Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh thương mại, dịch vụ
- Chi nhánh Quảng Ninh	Vườn Đào, Bãi Cháy, TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại, dịch vụ Nhà hàng, khách sạn
- Chi nhánh Vân Long	Km4, Đường Trần Phú, Thị xã Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại, dịch vụ Nhà hàng, khách sạn

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21/3/2016.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Các khoản phải trả người bán, hàng tồn kho.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm các khoản phải trả người bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Năm 2018**

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các Tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (USD) được phân loại là tài sản, nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 23.245VND/USD, là tỷ giá của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2018.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác là tài sản được quy đổi căn cứ vào thông báo của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- *Phải thu khách hàng:* Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- *Phải thu nội bộ:* Gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- *Phải thu khác:* Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Năm 2018****Thời gian quá hạn****Tỷ lệ trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các hợp đồng tour du lịch chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm Tài sản cố định**Số năm**

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Năm 2018****Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)**

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Chi phí thuê văn phòng	45 năm
Chi phí sửa chữa	24 tháng
Chi phí bảo hiểm, bảo lãnh	12 tháng
Công cụ, dụng cụ	Không quá 24 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả nội bộ:** Gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Năm 2018**

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2018 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả**Chi phí bảo hành hàng hóa**

Dự phòng cho bảo hành hàng hóa được lập cho từng loại hàng hóa có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ước tính không quá 5% trên doanh thu các mặt hàng lắp và doanh thu bán thiết bị.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Năm 2018****b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển**

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2018

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu và trình bày****Tài sản tài chính**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210/2009/TT-BTC chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.245.078.370	997.027.251
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.292.867.214	48.938.292.946
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	36.364.881.679	69.500.000.000
Cộng	96.902.827.263	119.435.320.197

(*): Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn một tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

2. Phải thu khách hàng**2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	28.783.070.025	24.069.383.725
Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	42.288.971.992	64.909.973.292
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	29.247.973.450	46.852.036.129
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	24.789.876.473	107.993.696.750
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	20.935.583.645	14.016.700.200
Các khoản phải thu khách hàng khác	84.429.961.188	90.320.057.204
Cộng	230.475.436.773	348.161.847.300

2.2 Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh tại VIII.3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. Các khoản phải thu khác

3.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Bình Nguyên về cổ phần chuyển nhượng tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoáng sản Tây Nguyên	429.045.534	(429.045.534)	429.045.534	(429.045.534)
Doanh nghiệp tư nhân Linh Đức về Cổ phần chuyển nhượng tại Công ty Cổ phần Đại Long	387.428.000	(387.428.000)	387.428.000	(387.428.000)
Phải thu người lao động về bảo hiểm và thuế TNCN	41.617.534	(41.617.534)	41.617.534	(41.617.534)
Lãi tiền gửi dự thu	276.137.714	-	385.013.113	-
Tạm ứng	119.659.496	-	81.066.915	-
Phải thu khác	-	-	108.800.000	-
Cộng	326.644.142	-	142.654.679	-
	1.151.486.886	(429.045.534)	1.146.580.241	(429.045.534)

3.2 Phải thu khác dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ký cược, ký quỹ	506.657.293	-	502.790.228	-
Cộng	506.657.293	-	502.790.228	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4. Nợ xấu**

	Cuối năm			Đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Các khoản phải thu và cho vay ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Bình Nguyên	387.428.000	(387.428.000)	-	387.428.000	(387.428.000)	-
Doanh nghiệp tư nhân Linh Đức	41.617.534	(41.617.534)	-	41.617.534	(41.617.534)	-
Công ty TNHH MTV 618	-	-	-	879.070.000	(418.436.000)	460.634.000
Công ty CP khoáng sản Kim Bôi	895.477.000	(573.483.900)	321.993.100	1.095.477.000	(427.288.500)	668.188.500
Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	13.970.000.000	(13.970.000.000)	-	15.908.408.010	(9.779.000.000)	6.129.408.010
Công ty xây dựng mỏ Hàm Lò 1	1.482.417.905	(444.725.372)	1.037.692.533	284.800.000	-	284.800.000
Công ty TNHH MTV Thăng Long	654.940.000	(196.482.000)	458.458.000	-	-	-
Cộng	17.431.880.439	(15.613.736.806)	1.818.143.633	18.596.800.544	(11.053.770.034)	7.543.030.510

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường (i)	37.272.251.557	-	54.509.198.246	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.102.200.806	-	1.013.597.315	-
Chi phí SXKD dở dang	301.477.273	-	526.798.500	-
Hàng hoá	72.821.650.987	-	132.839.258.376	-
Hàng gửi bán	1.609.206.974	-	54.269.000.583	-
Cộng	113.106.787.597	-	243.157.853.020	-

(i) Hàng mua đang đi đường là toàn bộ giá trị hàng nhập khẩu đang được lưu tại kho ngoại quan tại Cảng Hải Phòng chờ làm thủ tục thông quan hàng hóa.

(ii) Tại thời điểm 31/12/2018 không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**6. Chi phí trả trước**

	Cuối năm	Đầu năm
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	52.146.149	67.171.543
- Phí phát hành bảo lãnh tại Ngân hàng	236.361.435	227.776.948
- Chi phí công cụ dụng cụ xưởng vá lốp	56.915.634	-
- Các khoản khác	64.721.532	305.505.347
Cộng	410.144.750	600.453.838
	Cuối năm	Đầu năm
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
- Chi phí thuê văn phòng (*)	19.653.084.419	20.184.248.867
- Công cụ dụng cụ	604.368.707	351.120.921
Cộng	20.257.453.126	20.535.369.788

(*) Là chi phí thuê toàn bộ diện tích mặt sàn Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội để làm văn phòng Công ty theo Hợp đồng số 31 ngày 31/12/2010 giữa Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thương mại Công nghiệp Việt Á với tổng chi phí thuê chưa bao gồm thuế GTGT là 23.852.400.000 đồng, thời gian thuê đến 27/10/2055 (45 năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	4.035.939.598	462.488.610	5.447.218.898	737.511.665	10.683.158.771
Mua trong năm	-	-	-	272.150.000	272.150.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
	4.035.939.598	462.488.610	5.447.218.898	1.009.661.665	10.955.308.771
Tại ngày 31/12/2018					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	2.165.479.507	312.415.703	2.984.440.520	683.065.431	6.145.401.161
Khấu hao trong năm	216.394.824	50.998.884	601.747.884	70.314.017	939.455.609
Hao mòn TSCĐ trong năm	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
	2.381.874.331	363.414.587	3.586.188.404	753.379.448	7.084.856.770
Tại ngày 31/12/2018					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	1.870.460.091	150.072.907	2.462.778.378	54.446.234	4.537.757.610
Tại ngày 31/12/2018	1.654.065.267	99.074.023	1.861.030.494	256.282.217	3.870.452.001

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố cho vay:

5.381.873.158 đồng
- đồng
2.982.478.926 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	-	607.050.000	-	607.050.000
Mua trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	607.050.000	-	607.050.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	-	562.645.877	-	562.645.877
Khấu hao trong năm	-	17.666.664	-	17.666.664
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	580.312.541	-	580.312.541
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	-	44.404.123	-	44.404.123
Tại ngày 31/12/2018	-	26.737.459	-	26.737.459

9. Phải trả người bán

9.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Marubeni Corporation	54.319.910.653	54.319.910.653	93.030.346.385	93.030.346.385
Transityre B.V	78.430.996.573	78.430.996.573	73.248.844.324	73.248.844.324
Mitsui & Co., Ltd	-	-	54.367.318.606	54.367.318.606
Tricon Overseas, Inc	-	-	50.570.801.183	50.570.801.183
Phải trả cho các đối tượng khác	80.477.369.765	80.477.369.765	78.948.202.531	78.948.202.531
Cộng	213.228.276.991	213.228.276.991	350.165.513.029	350.165.513.029

9.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh mục VIII.3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

10.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	5.340.653.089	1.342.526.418	3.998.126.671
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	101.240.639.879	101.240.639.879	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	43.344.216.646	43.344.216.646	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.210.188.994	2.776.897.300	2.590.847.868	1.396.238.426
Thuế thu nhập cá nhân	274.866.437	567.289.256	648.288.144	193.867.549
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	33.241.806	33.241.806	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	7.469.059	7.469.059	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	3.043.289	3.043.289	-
Cộng	1.485.055.431	153.313.450.324	149.210.273.109	5.588.232.646

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Thuế suất 10%: Áp dụng đối với kinh doanh hàng hóa, dịch vụ

Thuế suất 0%: Áp dụng đối với dịch vụ lữ hành tại nước ngoài.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**11. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
- Chi phí lãi vay phải trả	186.567.730	468.529.973
- Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	496.152.808	536.000.000
- Chi phí phải trả khác	68.181.818	84.363.636
Cộng	750.902.356	1.088.893.609

12. Phải trả khác**12.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Kinh phí công đoàn	-	-	15.942.847	15.942.847
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	91.132.200	91.132.200	70.958.400	70.958.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	575.194.293	575.194.293	257.671.014	257.671.014
Cộng	666.326.493	666.326.493	344.572.261	344.572.261

13. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>		
Dự phòng bảo hành hàng hóa (*)	12.724.397.014	19.339.674.298
Cộng	12.724.397.014	19.339.674.298

(*): Công ty trích lập dự phòng bảo hành lớp và máy móc thiết bị theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tỷ lệ Công ty dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm 3,5% trên doanh thu bán hàng hóa lớp và thiết bị trong năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

14.1 Các khoản vay

TM	Đầu năm		Trong năm		Cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	322.160.271.146	322.160.271.146	611.654.117.162	729.429.003.652	204.385.384.656	204.385.384.656
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Đô	30.743.894.465	30.743.894.465	52.438.150.022	60.606.228.448	22.575.816.039	22.575.816.039
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	3.873.944.008	3.873.944.008	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	51.808.335.321	51.808.335.321	177.630.924.623	155.705.270.656	73.733.989.288	73.733.989.288
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh	23.479.823.160	23.479.823.160	113.124.985.413	96.595.808.573	40.009.000.000	40.009.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	57.036.168.956	57.036.168.956	31.882.765.746	86.328.846.950	2.590.087.752	2.590.087.752
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông	55.751.448.681	55.751.448.681	70.751.140.438	123.328.145.154	3.174.443.965	3.174.443.965
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	56.198.397.906	56.198.397.906	57.969.057.106	114.167.455.012	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô	47.142.202.657	47.142.202.657	103.983.149.806	88.823.304.851	62.302.047.612	62.302.047.612
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.242.974.058	1.242.974.058	13.394.706	1.256.368.764	-	-
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.242.974.058	1.242.974.058	13.394.706	1.256.368.764	-	-
Cộng	323.403.245.204	323.403.245.204	611.667.511.868	730.685.372.416	204.385.384.656	204.385.384.656

14.2 Thông tin chi tiết về các khoản vay xem chi tiết tại Phụ lục số 01.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**15. Vốn chủ sở hữu****15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	17.121.821.089	18.275.967.680	9.978.018.022	45.375.806.791
Giá trị khấu hao TSCĐ từ các chi nhánh chuyển lên năm trước	1.115.996.379	-	-	1.115.996.379
Lợi nhuận năm trước tại Văn phòng công ty	-	-	8.482.030.916	8.482.030.916
Lợi nhuận năm trước tại Chi nhánh chuyển lên Văn phòng công ty	-	-	1.643.293.702	1.643.293.702
Cấp vốn xuống các chi nhánh đầu tư TSCĐ năm trước	(3.051.819.483)	-	-	(3.051.819.483)
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	1.938.100.853	(9.960.414.577)	(8.022.313.724)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	15.185.997.985	20.214.068.533	10.142.928.063	45.542.994.581
Giá trị khấu hao TSCĐ từ các chi nhánh chuyển lên năm nay	1.441.869.865	-	-	1.441.869.865
Lợi nhuận năm nay tại Văn phòng công ty	-	-	8.502.372.093	8.502.372.093
Lợi nhuận năm nay tại Chi nhánh chuyển lên Văn phòng công ty	-	-	1.778.532.765	1.778.532.765
Cấp vốn xuống các chi nhánh đầu tư TSCĐ năm nay	(655.325.201)	-	-	(655.325.201)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(3.500.078.400)	(3.500.078.400)
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	1.992.854.899	(6.642.849.663)	(4.649.994.764)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	15.972.542.649	22.206.923.432	10.280.904.858	48.460.370.939

(*): Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-VTTC-ĐHCD ngày 26/04/2018.

15.2 Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	22.206.923.432	20.214.068.533

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

16. Ngoại tệ các loại

Chi tiết từng loại ngoại tệ Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau

	Cuối năm	Đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	57.380,39	90.135,96
EUR	250,00	250,00
Yên Nhật (JPY)	33.000,00	33.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	1.368.445.899.257	1.261.953.782.355
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.577.251.646	65.124.654.423
Cộng	1.425.023.150.903	1.327.078.436.778
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(360.064.000)	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.424.663.086.903	1.327.078.436.778

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.3

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	1.182.124.464.902	1.056.916.390.749
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	53.126.509.199	67.397.784.339
Cộng	1.235.250.974.101	1.124.314.175.088

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.722.325.075	1.848.136.233
Lãi chênh lệch tỷ giá	306.827.107	1.227.207.658
Cộng	3.029.152.182	3.075.343.891

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	16.046.704.298	18.858.513.757
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.312.615.109	259.527.750
Cộng	22.359.319.407	19.118.041.507

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	75.000.000
Tiền nhận bồi thường	1.472.127.575	1.310.066.465
Thu nhập khác	48.493.283	43.445.077
Cộng	1.520.620.858	1.428.511.542

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản tiền phạt	-	506.367.458
Chi phí khác	2.671.774	-
Cộng	2.671.774	506.367.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**7. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	6.329.452.430	6.709.360.056
Chi phí vật liệu, bao bì	537.065.374	526.153.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.045.760	59.045.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.552.542.625	133.233.548.956
Chi phí bằng tiền khác	2.424.496.754	9.232.412.625
Cộng	130.902.602.943	149.760.520.994

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	14.199.250.151	12.116.421.032
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	449.495.538	803.884.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	689.728.565	637.985.183
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.671.578.263	1.308.842.152
Chi phí bằng tiền khác	12.540.128.682	11.826.682.797
Cộng	29.553.181.199	26.696.816.049

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.641.738.426	2.704.340.199
Cộng	2.641.738.426	2.704.340.199

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	12.922.643.284	12.829.664.817
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN tại Văn phòng Công ty	11.144.110.519	11.186.371.115
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN tại Chi nhánh hạch toán phụ thuộc	1.778.532.765	1.643.293.702
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>		
Các khoản điều chỉnh tăng	286.048.844	692.036.178
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	286.048.844	692.036.178
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	13.208.692.128	13.521.700.995
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	13.208.692.128	13.521.700.995
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	2.641.738.426	2.704.340.199
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.210.188.994	1.428.925.296
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	135.158.874	96.787.059
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.590.847.868)	(3.019.863.560)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.396.238.426	1.210.188.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	20.528.702.581	18.825.781.088
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng	2.899.521.791	3.146.431.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	957.122.273	713.694.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.608.971.565	199.835.364.658
Chi phí khác bằng tiền	19.240.983.871	21.333.849.934
Cộng	167.235.302.081	243.855.121.382

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu**

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	611.654.117.162	736.767.718.540
Cộng	611.654.117.162	736.767.718.540

2. Số tiền đã thực trả gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	730.685.372.416	728.237.526.400
Cộng	730.685.372.416	728.237.526.400

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính*****Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính.***

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.902.827.263	-	-	96.902.827.263
Phải thu khách hàng và phải thu khác	231.626.923.659	506.657.293	-	232.133.580.952
Các khoản phải thu nội bộ	43.147.411.460	-	-	43.147.411.460
Các khoản cho vay	3.590.087.752	2.058.834.477	-	5.648.922.229
Dự phòng phải thu khó đòi	(15.613.736.806)	-	-	(15.613.736.806)
Cộng	359.653.513.328	2.565.491.770	-	362.219.005.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2018				
Các khoản vay và nợ	204.385.384.656	-	-	204.385.384.656
Phải trả người bán và phải trả khác	213.894.603.484	-	-	213.894.603.484
Chi phí phải trả	750.902.356	-	-	750.902.356
Cộng	419.030.890.496	-	-	419.030.890.496
Chênh lệch thanh khoản thuần	(59.377.377.168)	2.565.491.770	-	(56.811.885.398)
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.435.320.197	-	-	119.435.320.197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	349.308.427.541	502.790.228	-	349.811.217.769
Phải thu nội bộ	16.389.533.315	-	-	16.389.533.315
Các khoản cho vay	-	2.192.380.497	-	2.192.380.497
Dự phòng phải thu khó đòi	(11.053.770.034)	-	-	(11.053.770.034)
Cộng	474.079.511.019	2.695.170.725	-	476.774.681.744
Ngày 01/01/2018				
Các khoản vay và nợ	323.403.245.204	-	-	323.403.245.204
Phải trả người bán và phải trả khác	350.510.085.290	-	-	350.510.085.290
Chi phí phải trả	1.088.893.609	-	-	1.088.893.609
Cộng	675.002.224.103	-	-	675.002.224.103
Chênh lệch thanh khoản thuần	(200.922.713.084)	2.695.170.725	-	(198.227.542.359)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.902.827.263	119.435.320.197	96.902.827.263	119.435.320.197
Phải thu khách hàng	230.475.436.773	348.161.847.300	215.290.745.501	337.537.122.800
Phải thu nội bộ	43.147.411.460	16.389.533.315	43.147.411.460	16.389.533.315
Phải thu khác	1.658.144.179	1.649.370.469	1.229.098.645	1.220.324.935
Các khoản cho vay	5.648.922.229	2.192.380.497	5.648.922.229	2.192.380.497
Tổng cộng	377.832.741.904	487.828.451.778	362.219.005.098	476.774.681.744
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	204.385.384.656	323.403.245.204	204.385.384.656	323.403.245.204
Phải trả người bán	213.228.276.991	350.165.513.029	213.228.276.991	350.165.513.029
Chi phí phải trả	750.902.356	1.088.893.609	750.902.356	1.088.893.609
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	666.326.493	344.572.261	666.326.493	344.572.261
Tổng cộng	419.030.890.496	675.002.224.103	419.030.890.496	675.002.224.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

2. Hoạt động liên tục

Đến ngày lập Báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát		
Thù lao, phụ cấp	490.977.804	489.600.000
Ban Giám đốc		
Lương	1.825.655.259	1.783.570.000
Thưởng, phụ cấp	40.193.106	72.870.000
Cổ tức được chia	184.917.600	464.931.600
Cộng	2.541.743.769	2.810.971.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Các bên liên quan khác**

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
BQL DA Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	22.581.125.197
Công ty CP Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng tập đoàn	35.967.128.000	16.246.275.000
Công ty CP Than Cọc Sáu	Cùng tập đoàn	113.713.656.000	137.158.517.000
Công ty CP Than Cao Sơn	Cùng tập đoàn	180.482.569.364	54.021.786.000
Công ty CP Than Núi Béo	Cùng tập đoàn	17.147.066.364	9.250.060.909
Công ty CP Vận Tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	993.641.255	600.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng tập đoàn	21.651.818	31.553.272
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.274.700.000	1.786.358.122
Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	47.058.558.491	97.221.133.240
Công ty Cổ phần Than Hà Tu	Cùng tập đoàn	16.021.590.000	19.429.553.000
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP	Cùng tập đoàn	17.980.000	12.069.045.000
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	16.773.680.000	3.824.809.091
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng tập đoàn	301.214.906.099	280.273.630.899
Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò 1 - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	2.848.000.000
Mỏ tuyển Đồng Sin quyền Lào Cai	Cùng tập đoàn	43.740.249.306	21.895.073.000
Chi nhánh tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng tập đoàn	490.148.851.238	439.928.777.997
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	20.007.170.000	17.269.971.727
Chi nhánh tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn	-	2.425.152.705
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng tập đoàn	1.061.427.095	4.205.455
Chi nhánh tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn	1.272.636.364	2.298.260.730
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn	245.421.818	5.279.305.455
Công ty Than Ưông Bí - TKV	Cùng tập đoàn	-	926.250.000
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	4.699.058.390
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng tập đoàn	-	25.832.727
Chi nhánh tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng tập đoàn	-	1.169.572.725
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn	7.289.140.000	37.754.969.240
Tổng Công ty Điện lực - TKV	Cùng tập đoàn	370.000.000	448.363.636
Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vincomin	Cùng tập đoàn	1.607.855.901	1.088.480.802
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	5.688.600.231	1.784.767.635
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	499.740.107
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.044.749.040	3.056.614.298
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	13.715.454	-
Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	3.444.600.000	-
Công ty Nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	120.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tiếp theo)			
Viện Cơ Khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	5.364.909	-
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban quản lý dự án Nhà Điều Hành Vinacomin	Cùng tập đoàn	119.900.000	-
Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin	Cùng tập đoàn	34.486.364	-
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	18.265.200.000	-
Tổng Công ty khoáng sản - Vinacomin	Cùng tập đoàn	26.970.000	-
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng tập đoàn	99.194.491	-
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng tập đoàn	5.394.480.000	-
Công ty than Na Dương - VVMI	Cùng tập đoàn	3.947.200.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	5.610.909	-
Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hoá - TKV	Cùng tập đoàn	4.651.300.000	-
Công ty Cổ Phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn	5.478.909	-
Công ty Than Núi Hồng CNTCT CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	385.320.000	-
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Quảng Ninh	Đơn vị phụ thuộc	3.466.839.924	1.861.378.867
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Vân Long	Đơn vị phụ thuộc	5.785.400.032	3.969.954.358
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc	291.050.905	415.777.172
		1.349.225.340.281	1.204.143.353.756
	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa và dịch vụ			
Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn	-	2.590.961.818
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	11.532.000	5.766.000
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	Cổ đông ảnh	409.823.157	422.080.785
Trung Tâm An toàn Mỏ	Cùng tập đoàn	-	13.360.000
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	68.239.398
Công ty than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn	-	12.980.000
Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	950.781.097
Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	1.255.500.000,00
Công ty TNHH MTV môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	3.238.000,00
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng tập đoàn	2.400.000	-
Tạp chí Than - Khoáng sản	Cùng tập đoàn	22.320.000	-
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	18.000.000	-
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Quảng Ninh	Đơn vị phụ thuộc	894.051.810	567.281.813
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Vân Long	Đơn vị phụ thuộc	10.621.386.886	24.436.572.626
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc	807.570.535	1.178.635.723
Cộng		12.787.084.388	31.505.397.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

	Mối quan hệ	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng			
BQL DA Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	263.500.000
Công ty Cổ phần Tây Nam Đà Mai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	14.168.198.000	6.973.956.000
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu	Cùng tập đoàn	42.288.971.992	64.909.973.292
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	Cùng tập đoàn	28.783.070.025	24.069.383.725
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	Cùng tập đoàn	8.174.966.000	10.020.447.000
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	20.935.583.645	14.016.700.200
Công ty Cổ phần Than Hà Tu	Cùng tập đoàn	6.360.365.000	8.464.200.800
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng tập đoàn	29.247.973.450	46.852.036.129
Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò 1 - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	284.800.000
Mỏ tuyển Đồng Sin quyền Lào Cai	Cùng tập đoàn	1.357.884.900	10.371.839.300
Công ty Nhôm Đắknong - TKV	Cùng tập đoàn	24.789.876.473	107.993.696.750
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	8.570.242.800	3.818.790.100
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn		5.349.040.000
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn	5.289.614.000	5.077.020.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	1.322.510.000	24.224.000
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng tập đoàn	99.600.000	764.159.350
Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	Cùng tập đoàn	5.116.430.000	-
Cộng		196.505.286.285	309.253.766.646

Phải thu nội bộ

	Mối quan hệ	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Quảng Ninh	Đơn vị phụ thuộc	8.482.592.272	8.752.062.977
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Vân Long	Đơn vị phụ thuộc	21.640.093.971	(5.321.640.141)
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc	13.024.725.217	12.959.110.479
Cộng		43.147.411.460	16.389.533.315

Phải trả người bán

	Mối quan hệ	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn	-	2.850.058.000
Tạp chí Than - Khoáng Sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	1.830.000	-
Cộng		1.830.000	2.850.058.000

	Mối quan hệ	Cuối năm	Đầu năm
Trả cổ tức			
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	1.260.029.400	1.260.029.400
Công ty Cổ phần Lốp xe Việt	Cổ đông	525.000.000	525.000.000

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trịnh Đăng Thuận

Trần Thị Ngọc Uyển

Nguyễn Đoàn Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
	Vay ngắn hạn							
1	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô	Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD124201800055 ngày 16/04/2018	50.000.000.000	Không quá 6 tháng	Theo từng khế ước	22.575.816.039	Bổ sung vốn lưu động	Không đảm bảo tài sản
2	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 131864.17.057.742122.TD ngày 15.08.2017	100.000.000.000	Không quá 6 tháng	Theo từng khế ước	73.733.989.288	Phục vụ kinh doanh lớp	Hàng hóa hình thành từ vốn vay
3	Ngân hàng Dầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/8858777/HDTDHM ngày 18/06/2018	180.000.000.000	Không quá 6 tháng	Theo từng khế ước	40.009.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Các khoản phải thu phát sinh từ phương án kinh doanh được tài trợ bởi BIDV
4	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 062016/HĐCHMTD/VPB-VINACOMIN ngày 27/06/2016	50.000.000.000	Không quá 6 tháng	Theo từng khế ước	2.590.087.752	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vật tư, lớp, máy móc ngành CN khai khoáng	Ký quỹ ngân hàng; Thẻ chấp bằng toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ phương án bên Ngân hàng tài trợ; Quyền đòi nợ đã hình thành, Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Khách hàng được bên Ngân hàng chấp nhận.
5	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 8000-LAV-201600867 ngày 09/12/2016	50.000.000.000	Không quá 6 tháng	Theo từng khế ước	3.174.443.965	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản
6	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	Hợp đồng Cấp tín dụng số DDA20170980/HDTD ngày 11/07/2017	100.000.000.000	Không quá 12 tháng	Theo từng khế ước	62.302.047.612	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quyền đòi nợ và toàn bộ các khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng số 625/2017/HĐ-LDA ngày 02/08/2017 từ Công ty TNHH MTV nhóm Lâm Đồng - TKV trị giá 115.181.937.500 VND.
	Tổng					204.385.384.656		